

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC SƠN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2023/HNGĐ-ST
Ngày 13-01-2023
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC SƠN, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hoàng Doãn Hà

Bà Bùi Thị Bắc

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Lan Hương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Mai Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 117/2022/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2022 về việc xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2022/QĐXX-ST ngày 09 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 15/2022/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Dương Văn K, sinh năm 1984

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn L, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

2. Bị đơn: Chị Dương Thị N, sinh năm 1991

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn L, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Dương Văn K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Dương Văn K kết hôn với chị Dương Thị N vào năm 2009, trước khi kết hôn được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn, quá trình chung sống vợ chồng

không có mâu thuẫn gì. Từ tháng 6 năm 2014, chị Dương Thị N đi làm công ty rồi từ đó không về nhà với chồng con nữa, những lúc được nghỉ chị Dương Thị N chỉ toàn về bên nhà bố mẹ đẻ tại thôn L, xã T, anh Dương Văn K cũng không biết lý do vì sao chị Dương Thị N lại như vậy, vợ chồng anh đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2014 đến nay không ai còn quan tâm gì đến nhau, hiện nay do vợ chồng đã sống ly thân từ lâu nên anh Dương Văn K xác định không còn tình cảm vợ chồng với chị Dương Thị N nữa, anh yêu cầu được ly hôn với chị Dương Thị N.

Về con chung: Có 01 người con chung tên là Dương Thị Ngọc A, sinh ngày 18/10/2011. Khi ly hôn anh Dương Văn K yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi), không yêu cầu chị Dương Thị N phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Về phía bị đơn, chị Dương Thị N không đến Tòa án tham gia tố tụng. Tòa án đã tiến hành xác minh với đại diện thôn L, xác minh tại Công an xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn và gia đình bố mẹ đẻ chị Dương Thị N. Đại diện thôn L, xã T, Công an xã T và anh Dương Văn A là anh trai ruột của chị Dương Thị N đều khẳng định chị Dương Thị N vẫn cư trú tại thôn L, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng và lập biên bản niêm yết theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, chị Dương Thị N vẫn không đến Tòa án tham gia tố tụng, không có lý do.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ra Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, bị đơn chị Dương Thị N không đến Tòa án tham gia vào quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Dương Văn K có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên không tiến hành hòa giải được.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ các bước về trình tự, thủ tục tố tụng từ khi nhận đơn khởi kiện cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo quy định tại Điều 48, 51 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án nguyên đơn anh Dương Văn Khánh đã chấp hành, thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự như: Thực hiện quyền khởi kiện; nộp các tài liệu, chứng cứ chứng minh yêu cầu của mình; có mặt tham gia phiên tòa sơ thẩm. Bị đơn chị Dương Thị N vắng mặt tại Tòa án mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần, do vậy chưa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua tranh tụng tại phiên tòa, căn cứ vào các Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn

của anh Dương Văn K. Về con chung: Giao con chung tên là Dương Thị Ngọc A, sinh ngày 18/10/2011 cho anh Dương Văn K được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi), chị Dương Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung, chị Dương Thị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Tài sản chung và nợ chung: không xem xét giải quyết. Về án phí, buộc nguyên đơn anh Dương Văn K phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh Dương Văn K khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn. Vì vậy quan hệ pháp luật là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn" theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chị Dương Thị N có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở tại thôn L, xã T, huyện B. Do đó, căn cứ Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

[2] Bị đơn chị Dương Thị N vắng mặt tại phiên tòa xét xử lần thứ hai không có lý do, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Dương Thị N là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[3] Về tình cảm: Quan hệ hôn nhân giữa anh Dương Văn K và chị Dương Thị N là hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn vào ngày 16/11/2009 nên quan hệ hôn nhân giữa anh Dương Văn K và chị Dương Thị N là hợp pháp. Quá trình chung sống anh Dương Văn K cho rằng vợ chồng anh không có mâu thuẫn gì, tuy nhiên từ tháng 6 năm 2014 chị Dương Thị N đi làm công ty thì chị Dương Thị N không còn về thăm chồng con nữa, những lúc được nghỉ chị Dương Thị N chỉ về nhà bố mẹ đẻ, vì vậy vợ chồng anh đã ly thân từ tháng 6 năm 2014 đến nay không ai còn quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống và hiện nay anh Dương Văn K xác định không còn tình cảm vợ chồng với chị Dương Thị N và yêu cầu được ly hôn với chị Dương Thị N.

[4] Xác định tình trạng hôn nhân giữa anh Dương Văn K và chị Dương Thị N thấy rằng: Chị Dương Thị N không hợp tác với Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án và cũng không có ý kiến về việc anh Dương Văn K có đơn xin ly hôn với chị. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa anh Dương Văn K và chị Dương Thị N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh Dương Văn K yêu cầu ly hôn với chị Dương Thị N là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử xét thấy cần được chấp nhận.

[5] Về con chung: Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu về con chung của anh Dương Văn K là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần được chấp nhận. Do đó, cần giao con chung là cháu Dương Thị Ngọc A, sinh ngày 18/10/2011 cho anh Dương Văn K được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi), đó cũng là nguyện vọng của cháu Dương Thị Ngọc A. Về cấp dưỡng nuôi con, do anh Dương Văn K không yêu cầu nên chị Dương Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung; chị Dương Thị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Anh Dương Văn K trình bày là không có, quá trình giải quyết vụ án chị Dương Thị N vắng mặt, không có ý kiến gì. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc anh Dương Văn K phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Xác nhận anh Dương Văn K đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/002800 ngày 12 tháng 10 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn

[9] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 56; Điều 57, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Dương Văn K được ly hôn với chị Dương Thị N.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Dương Thị Ngọc A, sinh ngày 18/10/2011 cho anh Dương Văn K được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi), chị Dương Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị Dương Thị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Buộc anh Dương Văn K phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Xác nhận anh Dương Văn K đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0002800 ngày 12 tháng 10 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn anh Dương Văn K có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn chị Dương Thị N vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi cục THADS huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- UBND xã Trấn Yên, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Ngọc

